I. NHẬN DIỆN CƠ BẢN
Bài 1 — Nghe âm (giáo viên đọc) → chọn chữ đúng

1. A. 老西 B. 老师 C. 老是	5. A. 做 B. 坐 C. 作
2. A. 谁 B. 水 C. 说	6. A. 两 B. 二 C. 亮
3. A. 现在 B. 先在 C. 见在	7. A. 医生 B. 医院 C. 先生
4. A. 卖 B. 买 C. 卖	8. A. 朋友 B. 朋有 C. 朋友们

II. PHÂN BIỆT TỪ DỄ NHẦM
Bài 2 — Chọn từ đúng

二 / 两 / 在 / 正在 / 不 / 没

1. 我有_____个哥哥。	5. 他们_____吃饭。
2. 他_____北京工作。	6. 她今天_____忙。
3. 我昨天_____去学校。	7. 现在我_____做作业。
4. 桌子上有_____本书。	8. 他_____三十岁。

III. NGỮ PHÁP CƠ BẢN
Bài 3 — Sắp xếp câu

8. 明天 / 我们 / 去 / 医院	12. 家 / 他 / 有 / 几口人
9. 在 / 他 / 上海 / 工作	13. 学校 / 在 / 哪儿
10. 现在 / 几点 / 是	14. 今天 / 很 / 冷
11. 水 / 想 / 我 / 喝	15. 买 / 我 / 苹果 / 去 / 商店

LIVEWORKSHEETS

IV. TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP
Bài 4 — Chọn phản hồi phù hợp

1.你好吗？ A. 我很好。 B. 我叫王明。 C. 我在北京。 2.你是哪国人？ A. 我在中国。 B. 我是越南人。 C. 我二十岁。 3.谢谢你。 A. 不客气。 B. 对不起。 C. 再见。 4.你去学校吗？ A. 去。 B. 是。 C. 有。	5.现在几点？ A. 今天很冷。 B. 三点半。 C. 在家。 6.你吃饭了吗？ A. 吃了。 B. 是。 C. 好。 7.你在哪儿工作？ A. 我是老师。 B. 在医院。 C. 二十岁。 8.对不起，我要去洗手间。 A. 不客气，你去吧！ B. 没关系，你去吧！ C. 那太好了！你去吧！

V. ỨNG DỤNG TỔNG HỢP
Bài 5 — Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi

李华今年二十三岁。他是学生，在北京学习汉语。他家有五口人：爸爸、妈妈、哥哥、妹妹和他。爸爸是医生，妈妈在学校工作。李华每天七点起床，八点去学校，晚上十点睡觉。

问题：

1. 李华多少岁？ 2. 他在哪儿学习？ 3. 他家有几口人？ 4. 他爸爸做什么？	5. 他几点起床？ 6. 他晚上几点睡觉？ 7. 他妈妈在哪儿工作？

VI. ÔN THEO CHỦ ĐỀ
Bài 6 — Chủ đề: Mua sắm & Thời gian

1. 我想买_____苹果。 2. 现在_____点半。 3. 商店在学校_____边。 4. 这个多少钱？二十_____。	5. 今天太_____，我想喝水。 6. 明天我们_____商店买东西。 7. 你几点_____学校？ 8. 我没有钱，_____买。

LIVEWORKSHEETS

I. NHẬN DIỆN NÂNG CAO

Bài 1 — Chọn chữ đúng theo ngữ cảnh (dễ nhầm nghĩa)

1. 他是我爸爸的（哥 / 个）哥。	5. 我没有时间（吃 / 喝）饭。
2. 现在三点（半 / 半个）。	6. 他在（做 / 坐）什么？
3. 我们明天（再 / 在）见。	7. 今天我很（忙 / 茫）。
4. 这个苹果十（块 / 快）。	8. 桌子上有两（本 / 个）书。

II. PHÂN BIỆT TỪ DỄ NHẦM (phải hiểu logic)

Bài 2 — Điền đúng:

不 / 没 / 两 / 二 / 在 / 正在

1. 他昨天_____来学校。	5. 我今天_____忙。
2. 我家有_____个孩子。	6. 他_____北京学习。
3. 现在她_____看书。	7. 我_____三十岁。
4. 桌子上有_____十本书。	8. 他们_____吃饭，在聊天。

III. NGỮ PHÁP — TRẬT TỰ & TƯ DUY CÂU

Bài 3 — Viết lại câu đúng ngữ pháp

1. 我北京在学习汉语。
2. 他二十有岁。
3. 我们学校明天去。
4. 她是老师吗不？
5. 我有三个朋友在上海工作。

IV. TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP — TƯ DUY PHẢN XẠ

Bài 4 — Hoàn thành hội thoại (Yêu cầu: trả lời phải hợp logic，tối thiểu 6–8 chữ mỗi câu.)

1. A: 你为什么不去学校？ B: _____	4. A: 你爸爸在哪儿工作？ B: _____
2. A: 现在几点？ B: _____	5. A: 今天你忙吗？ B: _____
3. A: 你家有几口人？ B: _____	6. A: 你喜欢喝咖啡还是茶？ B: _____

LIVEWORKSHEETS

V. ỨNG DỤNG TỔNG HỢP — ĐỌC HIỂU SUY LUẬN
Bài 5

王老师今年三十五岁，在北京工作。他家在上海。星期一到星期五他在学校教汉语，星期六他回家看爸爸妈妈。今天是星期六下午三点，他不在学校。

问题：

7. 王老师在哪儿工作？

8. 他家在哪儿？

9. 他星期六做什么？

10. 现在他在哪儿？

11. 今天是星期几？

12. 他教什么？

13. 他今年多少岁？

VI. CHỦ ĐỀ TỔNG HỢP — VIẾT CÓ CẤU TRÚC
Bài 6 — Viết đoạn văn 8 câu

Chủ đề: “我的一天”

Yêu cầu bắt buộc có:
至少使用：在，有，不，喜欢，和

- Thời gian (至少 3 个时间表达)
- Địa điểm
- Một câu phủ định
- Một câu hỏi tu từ hoặc câu hỏi thật

LIVEWORKSHEETS